

Phụ lục I

MẪU BÁO CÁO THƯỜNG NIÊN CỦA CƠ SỞ GIÁO DỤC THỰC HIỆN CHƯƠNG TRÌNH GIÁO DỤC MẦM NON, GIÁO DỤC PHỔ THÔNG, GIÁO DỤC THƯỜNG XUYÊN

*(Kèm theo Thông tư số 09/2024/TT-BGDĐT ngày 03 tháng 6 năm 2024 của Bộ
trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo)*

ỦY BAN NHÂN DÂN HUYỆN NẬM PỒ TRƯỜNG PTDTBT TH- THCS VÀNG ĐÁN, NẬM PỒ

BÁO CÁO THƯỜNG NIÊN NĂM HỌC 2024-2025

(Thời điểm báo cáo ngày 30 tháng 6 năm 2025)

I. THÔNG TIN CHUNG

Thông tin chung

1. Tên trường: Trường PTDTBT TH- THCS Vàng Đán

2. Địa chỉ: bản Nộc Cốc 1, xã Vàng Đán, huyện Nậm Pồ, Điện Biên

-Web: th-thcsvangdan.nampo.edu.vn

3. Loại hình trường: Công lập

4. Sứ mạng: “Tạo dựng môi trường thân thiện, hợp tác, chia sẻ cùng tiến bộ, năng
động sáng tạo, có trách nhiệm và chất lượng ”

Tầm nhìn “ Có uy tín giáo dục đối với cha mẹ học sinh, cộng đồng xã hội, học sinh
được phát triển trong môi trường thân thiện, hiện đại”.

Giá trị cốt lõi: “ Bền chí chuyên tâm – Học hành chăm chỉ”

Số liệu:

- Tổng số CB-GV-CNV: 62 Nữ: 16 Trong đó: CBQL: 03; GV: 53; NV: 6

+ Số lượng GV đạt chuẩn: 51, trên chuẩn: 02 (Trình độ CB-GV: 02 thạc sĩ; 51 đại
học

+ Số lượng CBQL, GV hoàn thành các Chương trình bồi dưỡng hàng năm theo
quy định: 56 (100%)

5. Quá trình hình thành và phát triển:

Trường PTDTBT TH- THCS Vàng Đán là trường công lập liên cấp 1,2 được
thành lập theo QĐ 1346/QĐ-UBND, ngày 30 tháng 9 năm 2021 tiền thân là trường
tiểu học Vàng Đán. Nằm trên địa bàn xã Vàng Đán là xã biên giới, đặc biệt khó khăn
của huyện. Trải qua nhiều năm xây dựng và phát triển trường có bề dày truyền thống
lịch sử, trường được tạo nên bởi sự cống hiến của nhiều thế hệ Hiệu trưởng và của
nhiều thế hệ nhà giáo, trường đã đào tạo nhiều thế hệ học sinh trưởng .

6. Thông tin người đại diện Tên hiệu trưởng hiện nay: Nguyễn Tiến Thành; SĐT 0089920464; Email: nguyentienthanh.mn@gmail.com.

- Hiện nay trường được xây dựng khang trang với Diện tích 35.000 m², gồm khu THCS, Huồi khương1 và các điểm bản, và một số phòng chức năng: phòng tin học, mỹ thuật, âm nhạc... có 02 nhà xe giáo viên, có công trình vệ sinh giáo viên và học sinh đảm bảo theo yêu cầu; trường có sử dụng hệ thống nước sạch.

7. Tổ chức bộ máy nhà trường:

+ QĐ 1346/QĐ-UBND, ngày 30 tháng 9 năm 2021 sáp nhập Trường Phổ thông dân tộc bán trú Tiểu học Vàng Đán và Trường Phổ thông dân tộc bán trú Trung học cơ sở Vàng Đán thành Trường Phổ thông dân tộc bán trú Tiểu học - Trung học cơ sở Vàng Đán, xã Vàng Đán, huyện Nậm Pồ.

+ QĐ 1759/QĐ-UBND ngày 21/9/2022 Về việc công nhận hội đồng trường PTDTBT TH-THCS Nậm Nhừ và trường PTDTBT TH-THCS Vàng Đán nhiệm kỳ 2022-2027; QĐ 4416/QĐ-UBND ngày 07/10/2024 kiện toàn Hội đồng trường các trường THCS.

+ QĐ số 843/QĐ-UBND, Nậm Pồ ngày 11/5/2022 về việc điều động bổ nhiệm hiệu trưởng. QĐ số 1560/QĐ-UBND, Nậm Pồ ngày 30/5/2024 về việc điều động bổ nhiệm phó hiệu trưởng.

+ Được chia làm 06 tổ gồm: Tổ Văn phòng, tổ KHTN, tổ KHXH, tổ 1, tổ 2+3, tổ 4+5, tổ quản trú, gồm 62 cán bộ giáo viên nhân viên.

+ Tổng số học sinh toàn trường là 1007 gồm 33 lớp:

+ Quy chế tổ chức và hoạt động theo QĐ số 72/QĐ-TH-THCSVĐ ngày 22/9/2024 về việc ban hành quy chế tổ chức và hoạt động của trường PTDTBT TH- THCS Vàng Đán năm học 2024-2025.

8. Các văn bản khác của cơ sở GD

- KH số 08/KHCL-TH-THCSVĐ, Vàng Đán ngày 15/9/2022 kế hoạch chiến lược phát triển nhà trường

- QĐ số 77/QĐ-TH-THCS, ngày 11/10/2024 Về việc ban hành Quy chế thực hiện dân chủ trong hoạt động của trường PTDTBT TH-THCS Vàng Đán

- Quy chế chi tiêu nội bộ, quy chế sử dụng tài sản công.

II. Đội ngũ nhà giáo, cán bộ quản lý và nhân viên

1. Đội ngũ giáo viên, cán bộ quản lý và nhân viên theo nhóm vị trí việc làm và trình độ đào tạo

TT	Nội dung	Tổng số	Trình độ đào tạo						Hạng chức danh nghề nghiệp				Chuẩn nghề nghiệp			
			TS	ThS	ĐH	CĐ	TC	Dưới TC	Hạng I	Hạng II	Hạng III	Hạng IV	Tốt	Khá	Đạt	Chưa đạt

[illegible]

	khuyết tật																
8	Nhân viên công nghệ thông tin																
9	Nhân viên BV	2					2										

2. Số lượng, tỷ lệ giáo viên, cán bộ quản lý đạt chuẩn nghề nghiệp theo quy định:

- CBQL: Đồng chí Hiệu trưởng và 02 đồng chí Phó hiệu trưởng được cấp trên đánh giá chuẩn nghề nghiệp mức độ Tốt. Giáo viên: 51 đồng chí giáo viên đạt loại tốt đạt tỉ lệ: 51/62 ~82,2%; 11 đồng chí đạt loại khá, đạt tỉ lệ 11/52 ~17,8%

- Số lượng, tỷ lệ giáo viên, cán bộ quản lý và nhân viên hoàn thành bồi dưỡng hằng năm theo quy định: 62/62=100% (trong đó 03 CBQL, 53 GV).

III. CƠ SỞ VẬT CHẤT

1. Cơ sở vật chất- diện tích đất, thiết bị dạy học

STT	Nội dung	Số lượng	Bình quân
I	Tổng số phòng học	33	Số m ² /học sinh
II	Loại phòng học	33	1189/1007
1	Phòng học kiên cố	26	1092/832
2	Phòng học bán kiên cố	07	252/175
3	Phòng học tạm	0	-
4	Phòng học nhờ	0	-
5	Số phòng học bộ môn	01	-
6	Số phòng học đa chức năng (có phương tiện nghe nhìn)	2	-
7	Bình quân lớp/phòng học	1	-
8	Bình quân học sinh/lớp	35,6 (THCS) 27 (TH)	-

III	Số điểm trường		-
IV	Tổng số diện tích đất (m ²)	35000	
V	Tổng diện tích sân chơi, bãi tập (m ²)	15000	
VI	Tổng diện tích các phòng	1692	
1	Diện tích phòng học (m ²)	1189	
2	Diện tích phòng học bộ môn (m ²)	36	
3	Diện tích thư viện (m ²)	60	
STT	Nội dung	Số lượng	Bình quân
4	Diện tích nhà tập đa năng (Phòng giáo dục rèn luyện thể chất) (m ²)	0	
5	Diện tích phòng hoạt động Đoàn Đội, phòng truyền thống (m ²)	12	
VII	Tổng số thiết bị dạy học tối thiểu (Đơn vị tính: bộ)	3	Số bộ/lớp
1	Tổng số thiết bị dạy học tối thiểu hiện có theo quy định	3	
1.1	Khối lớp 1	1	1
1.2	Khối lớp 2	1	1
1.3	Khối lớp 3	1	1
1.4	Khối lớp 4	0	0
1.5	Khối lớp 5	0	
1.6	Khối lớp 6	0	
1.7	Khối lớp 7	0	
1.8	Khối lớp 8	0	
1.9	Khối lớp 9	0	
2	Tổng số thiết bị dạy học tối thiểu còn thiếu so với quy định		
2.1	Khối lớp 1	0	0
2.2	Khối lớp 2	0	0
2.3	Khối lớp 3	0	0

2.4	Khối lớp 4	01	0
2.5	Khối lớp 5	01	0
2.6	Khối lớp 6	1	
2.7	Khối lớp 7	1	
2.8	Khối lớp 8	1	
2.9	Khối lớp 9	1	
3	Khu vườn sinh vật, vườn địa lý (diện tích/thiết bị)	14000	
VIII	Tổng số máy vi tính đang sử dụng phục vụ học tập (Đơn vị tính: bộ)	40	Số học sinh/bộ
IX	Tổng số thiết bị dùng chung khác		Số thiết bị/lớp
1	Ti vi	6	
2	Cát xét	5	
3	Đầu Video/đầu đĩa	2	
4	Máy chiếu OverHead/projector/vật thể	6/2	
5	Thiết bị khác...	0	

	Nội dung	Số lượng (m ²)
X	Nhà bếp	02/70
XI	Nhà ăn	02/200

	Nội dung	Số lượng phòng, tổng diện tích (m ²)	Số chỗ	Diện tích bình quân/chỗ
XII	Phòng nghỉ cho học sinh bán trú	40/828	794	0,96
XIII	Khu nội trú	02/1500	0	0

XIV	Nhà vệ sinh	Giáo viên nam		Giáo viên nữ		Học sinh nam		Học sinh nữ	
		Tổng số	Diện tích	Tổng số	Diện tích	Tổng số	Diện tích	Tổng số	Diện tích

1	Đạt chuẩn vệ sinh*	2	16	2	16	4	70	4	70
2	Chưa đạt chuẩn vệ sinh*	0	0	0	0	01	18	01	18

(*Theo Thông tư số 32/2020/TT-BGDĐT ngày 15/9/2020 của Bộ GDĐT ban hành Điều lệ trường trung học cơ sở, trường trung học phổ thông và trung học phổ thông có nhiều cấp học và Thông tư số 27/2011/TT-BYT ngày 24/6/2011 của Bộ Y tế ban hành quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về nhà tiêu - điều kiện bảo đảm hợp vệ sinh).

	Nội dung	Có	Không
XV	Nguồn nước sinh hoạt hợp vệ sinh	2	
XVI	Nguồn điện (lưới, phát điện riêng)	2	
XVII	Kết nối internet	2	
XVIII	Trang thông tin điện tử (website) của trường	1	
XIX	Tường rào xây	x	

a. Danh mục sách giáo khoa sử dụng trong cơ sở giáo dục đã được các cơ quan thẩm quyền phê duyệt

DANH MỤC SÁCH GIÁO KHOA THEO CHƯƠNG TRÌNH GDPT 2018

STT	Tên sách	Số lượng	Giá trị còn sử dụng
	SGK LỚP 1	2193	
1	Toán 1, tập 1 (KNTTVCS)	195	70%- 100%
2	Toán 1, tập 2 (KNTTVCS)	145	70% - 100%
3	Tiếng Việt 1, tập 1 (KNTTVCS)	115	100%
4	Tiếng Việt 1, tập 2 (KNTTVCS)	123	70% - 100%
5	Tự nhiên và Xã hội 1 (KNTTVCS)	149	70% - 100%
6	Đạo đức 1 (KNTTVCS)	144	70% - 100%
7	Mĩ thuật 1 (KNTTVCS)	160	70% - 100%
8	Âm nhạc 1 (Cánh Diều)	122	70% - 100%
9	Giáo dục thể chất 1(Cánh Diều)	57	70%
10	Hoạt động trải nghiệm 1 (Cánh Diều)	138	70% - 100%
11	Tài liệu giáo dục địa phương tỉnh Điện Biên 1	40	70%
12	Vở bài tập Toán 1, tập 1 (KNTTVCS)	115	100%
13	Vở bài tập Toán 1, tập 2 (KNTTVCS)	115	100%
14	Vở bài tập Tiếng Việt 1, tập 1 (KNTTVCS)	115	100%
15	Vở bài tập Tiếng Việt 1, tập 2 (KNTTVCS)	115	100%
16	Tập viết 1, tập 1 (KNTTVCS)	115	100%
17	Tập viết 1, tập 2 (KNTTVCS)	115	100%

18	Vở bài tập Mĩ thuật 1 (KNTTVCS)	115	100%
	SGK LỚP 2	2266	
1	Toán 2, tập 1 (KNTTVCS)	167	70% - 100%
2	Toán 2, tập 2 (KNTTVCS)	131	70% - 100%
3	Tiếng Việt 2, tập 1 (KNTTVCS)	133	70% - 100%
4	Tiếng Việt 2, tập 2 (KNTTVCS)	113	100%
5	Tự nhiên và Xã hội 2 (KNTTVCS)	148	70% - 100%
6	Đạo đức 2 (KNTTVCS)	135	70% - 100%
7	Mĩ thuật 2 (KNTTVCS)	161	70% - 100%
8	Âm nhạc 2 (KNTTVCS)	177	70% - 100%
9	Giáo dục thể chất 2(KNTTVCS)	138	70% - 100%
10	Hoạt động trải nghiệm 2 (KNTTVCS)	134	70% - 100%
11	Tài liệu giáo dục địa phương tỉnh Điện Biên 2	38	70%
12	Vở bài tập Toán 2, tập 1 (KNTTVCS)	113	100%
13	Vở bài tập Toán 2, tập 2 (KNTTVCS)	113	100%
14	Vở bài tập Tiếng Việt 2, tập 1 (KNTTVCS)	113	100%
15	Vở bài tập Tiếng Việt 2, tập 2 (KNTTVCS)	113	100%
16	Tập viết 2, tập 1 (KNTTVCS)	113	100%
17	Tập viết 2, tập 2 (KNTTVCS)	113	100%
18	Vở bài tập Mĩ thuật 2 (KNTTVCS)	113	100%
	SGK LỚP 3	2763	
1	Toán 3, tập 1 (KNTTVCS)	160	70% - 100%
2	Toán 3, tập 2 (KNTTVCS)	157	70% - 100%
3	Tiếng Việt 3, tập 1 (KNTTVCS)	137	70% - 100%
4	Tiếng Việt 3, tập 2 (KNTTVCS)	134	70% - 100%
5	Công nghệ 3 - (KNTTVCS)	160	70% - 100%
6	Tự nhiên và Xã hội 3 (KNTTVCS)	140	70% - 100%
7	Đạo đức 3 (KNTTVCS)	143	70% - 100%
8	Mĩ thuật 3 (KNTTVCS)	140	70% - 100%
9	Âm nhạc 3 (KNTTVCS)	140	70% - 100%
10	Giáo dục thể chất (KLTTVCS)	115	70% - 100%
11	Hoạt động trải nghiệm 3 (KNTTVCS)	142	70% - 100%
12	Tin học 3 - Đại học Huế	118	70% - 100%
13	Tiếng Anh 3/1 - Global Success - NXB GDVN	120	70% - 100%
14	Tiếng Anh 3/2 - Global Success - NXB GDVN	89	70% - 100%
15	Vở bài tập Toán 3, tập 1 (KNTTVCS)	124	100%
16	Vở bài tập Toán 3, tập 2 (KNTTVCS)	124	100%
17	Vở bài tập Tiếng Việt 3, tập 1 (KNTTVCS)	124	100%
18	Vở bài tập Tiếng Việt 3, tập 2 (KNTTVCS)	124	100%
19	Tập viết 3, tập 1 (KNTTVCS)	124	100%
20	Tập viết 3, tập 2 (KNTTVCS)	124	100%
21	Vở bài tập Mĩ thuật 3 (KNTTVCS)	124	100%
	SGK LỚP 4	2317	

1	Toán 4, tập 1 (KNTTVCS)	132	70% - 100%
2	Toán 4, tập 2 (KNTTVCS)	112	100%
3	Tiếng Việt 4, tập 1 (KNTTVCS)	133	70% - 100%
4	Tiếng Việt 4, tập 2 (KNTTVCS)	112	100%
5	Công nghệ 4 - (KNTTVCS)	112	100%
6	Tin học 4 - Đại học Huế	71	70% - 100%
7	Khoa học 4 (KNTT)	112	100%
8	Đạo đức 4 (KNTTVCS)	119	70% - 100%
9	Mĩ thuật 4 (KNTTVCS)	170	70% - 100%
10	Âm nhạc 4 (KNTTVCS)	112	100%
11	Hoạt động trải nghiệm 4 (KNTTVCS)	117	70% - 100%
12	Lịch sử và Địa lí 4 (KNTT)	112	100%
13	Giáo dục thể chất (KLTTVCS)	65	70% - 100%
14	Tiếng Anh 4/1 - Global Success - NXB GDVN	118	100%
15	Tiếng Anh 4/2 - Global Success - NXB GDVN	160	100%
16	Vở bài tập Toán 4, tập 1 (KNTTVCS)	112	100%
17	Vở bài tập Toán 4, tập 2 (KNTTVCS)	112	100%
18	Vở bài tập Tiếng Việt 4, tập 1 (KNTTVCS)	112	100%
19	Vở bài tập Tiếng Việt 4, tập 2 (KNTTVCS)	112	100%
20	Vở bài tập Mỹ thuật 4 (KNTTVCS)	112	100%
	SGK LỚP 5	2041	
1	Toán 5, tập 1 (KNTTVCS)	123	70% - 100%
2	Toán 5, tập 2 (KNTTVCS)	122	70% - 100%
3	Tiếng Việt 5, tập 1 (KNTTVCS)	120	70% - 100%
4	Tiếng Việt 5, tập 2 (KNTTVCS)	120	70% - 100%
5	Công nghệ 5 - (KNTTVCS)	40	100%
6	Tin học 5 - Đại học Huế	40	100%
7	Khoa học 5 (KNTT)	125	70% - 100%
8	Đạo đức 5 (KNTTVCS)	125	70% - 100%
9	Mĩ thuật 5 (KNTTVCS)	123	70% - 100%
10	Âm nhạc 5 (KNTTVCS)	122	70% - 100%
11	Hoạt động trải nghiệm 5 (KNTTVCS)	124	70% - 100%
12	Giáo dục thể chất 5 (KNTT)	40	100%
13	Lịch sử và Địa lí 5 (KNTT)	122	70% - 100%
14	Tiếng Anh 5/1 - Global Success - NXB GDVN	60	100%
15	Tiếng Anh 5/2 - Global Success - NXB GDVN	60	100%
16	Vở bài tập Toán 5, tập 1 (KNTTVCS)	115	100%
17	Vở bài tập Toán 5, tập 2 (KNTTVCS)	115	100%
18	Vở bài tập Tiếng Việt 5, tập 1 (KNTTVCS)	115	100%
19	Vở bài tập Tiếng Việt 5, tập 2 (KNTTVCS)	115	100%
20	Vở bài tập Mỹ thuật 5 (KNTTVCS)	115	100%
	SGK LỚP 6	2339	
1	Ngữ văn 6, tập 1 (KNTT)	116	65% - 100%

2	Ngữ văn 6, tập 2 (KNTT)	136	65% - 100%
3	Toán 6, tập 1 (KNTT)	136	65% - 100%
4	Toán 6, tập 2 (KNTT)	146	65% - 100%
5	Khoa học tự nhiên 6 (KNTT)	104	65% - 100%
6	Lịch sử và Địa lí 6 (KNTT)	104	65% - 100%
7	Giáo dục công dân 6 (KNTT)	108	65% - 100%
8	Công nghệ 6 (KNTT)	141	65% - 100%
9	Âm nhạc 6 (KNTT)	108	65% - 100%
10	Mĩ thuật 6 (KNTT)	112	65% - 100%
11	Giáo dục thể chất 6 (KNTT)	156	65% - 100%
12	Hoạt động trải nghiệm, Hướng nghiệp 6 (KNTT)	116	65% - 100%
13	Tin học 6 (KNTT)	104	65% - 100%
14	Tiếng Anh 6 - i-Learn Smart - World Student's Book (SHS ĐHSP TP. HCM)	96	100%
15	BT Toán 6, tập 1 (KNTT)	96	100%
16	BT Toán 6, tập 2 (KNTT)	96	100%
17	BT Ngữ văn 6, tập 1 (KNTT)	96	100%
18	BT Ngữ văn 6, tập 2 (KNTT)	96	100%
19	BT Khoa học tự nhiên 6 (KNTT)	96	100%
20	BT Lịch sử và Địa lí 6 - Phần Lịch sử (KNTT)	15	100%
21	BT Lịch sử và Địa lí 6 - Phần Địa lí (KNTT)	15	100%
22	BT Tiếng Anh 6 - i-Learn Smart World - Workbook (ĐHSP TP. HCM)	15	100%
23	TLGD địa phương tỉnh Điện Biên lớp 6	131	75%
	SGK LỚP 7	2534	
1	Ngữ văn 7, tập 1 (KNTT)	177	65% - 100%
2	Ngữ văn 7, tập 2 (KNTT)	156	65% - 100%
3	Toán 7, tập 1 (KNTT)	145	65% - 100%
4	Toán 7, tập 2 (KNTT)	165	65% - 100%
5	Khoa học tự nhiên 7 (KNTT)	107	65% - 100%
6	Lịch sử và Địa lí 7 (KNTT)	97	100%
7	Giáo dục công dân 7 (KNTT)	112	65% - 100%
8	Công nghệ 7 (KNTT)	117	65% - 100%
9	Âm nhạc 7 (KNTT)	107	65% - 100%
10	Mĩ thuật 7 (KNTT)	117	65% - 100%
11	Giáo dục thể chất 7 (KNTT)	207	65% - 100%
12	Hoạt động trải nghiệm, Hướng nghiệp 7 (KNTT)	142	65% - 100%
13	Tin học 7 (KNTT)	132	65% - 100%
14	Tiếng Anh 7 - i-Learn Smart - World Student's Book (SHS ĐHSP TP. HCM)	97	100%
15	BT Toán 7, tập 1 (KNTT)	97	100%
16	BT Toán 7, tập 2 (KNTT)	97	100%
17	BT Ngữ văn 7, tập 1 (KNTT)	97	100%

18	BT Ngữ văn 7, tập 2 (KNTT)	97	100%
19	BT Khoa học tự nhiên 7 (KNTT)	97	100%
20	BT Lịch sử và Địa lí 7 - Phần Lịch sử (KNTT)	15	100%
21	BT Lịch sử và Địa lí 7 - Phần Địa lí (KNTT)	15	100%
22	BT Tiếng Anh 7 - i-Learn Smart World - Workbook (ĐHSP TP. HCM)	15	100%
23	TLGD địa phương tỉnh Điện Biên lớp 7	126	80%
	SGK LỚP 8	1965	
1	Ngữ văn 8, tập 1 (KNTT)	116	65% - 100%
2	Ngữ văn 8, tập 2 (KNTT)	90	100%
3	Toán 8, tập 1 (KNTT)	118	65% - 100%
4	Toán 8, tập 2 (KNTT)	90	100%
5	Khoa học tự nhiên 8 (KNTT)	90	100%
6	Lịch sử và Địa lí 8 (KNTT)	90	100%
7	Giáo dục công dân 8 (KNTT)	90	100%
8	Công nghệ 8 (KNTT)	90	100%
9	Âm nhạc 8 (KNTT)	90	100%
10	Mĩ thuật 8 (KNTT)	90	100%
11	Giáo dục thể chất 8 (KNTT)	100	65% - 100%
12	Hoạt động trải nghiệm, Hướng nghiệp 8 (KNTT)	102	65% - 100%
13	Tin học 8 (KNTT)	96	65% - 100%
14	Tiếng Anh 8 – English Discovery Student's Book - NXBĐHSP	90	100%
15	BT Toán 8, tập 1 (KNTT)	90	100%
16	BT Toán 8, tập 2 (KNTT)	90	100%
17	BT Ngữ văn 8, tập 1 (KNTT)	90	100%
18	BT Ngữ văn 8, tập 2 (KNTT)	90	100%
19	BT Khoa học tự nhiên 8 (KNTT)	90	100%
20	BT Lịch sử và Địa lí 8 - Phần Lịch sử (KNTT)	15	100%
21	BT Lịch sử và Địa lí 8 - Phần Địa lí (KNTT)	15	100%
22	BT Tiếng Anh 8 – English Discovery Workbook - NXBĐHSP	15	100%
23	TLGD địa phương tỉnh Điện Biên lớp 8	128	75%
	SGK LỚP 9	1775	
1	Ngữ văn 9, tập 1 (KNTT)	82	100%
2	Ngữ văn 9, tập 2 (KNTT)	82	100%
3	Toán 9, tập 1 (KNTT)	82	100%
4	Toán 9, tập 2 (KNTT)	82	100%
5	Khoa học tự nhiên 9 (KNTT)	82	100%
6	Công nghệ 9 - Định hướng nghề nghiệp (KNTT)	82	100%
7	Công nghệ 9 - Trải nghiệm nghề nghiệp - Mô đun Trồng cây ăn quả (KNTT)	82	100%
8	Giáo dục công dân 9 (KNTT)	82	100%

9	Tin học 9 (KNTT)	82	100%
10	Mĩ thuật 9 (KNTT)	82	100%
11	Lịch sử và Địa lí 9 (KNTT)	82	100%
12	Hoạt động trải nghiệm, hướng nghiệp 9 (KNTT)	82	100%
13	Âm nhạc 9 (KNTT)	82	100%
14	Giáo dục thể chất 9 (KNTT)	82	100%
15	Tiếng Anh 9 – English Discovery Student's Book - NXBĐHSP	82	100%
16	Bài tập Toán 9 - tập 1 (KNTT)	82	100%
17	Bài tập Toán 9 - tập 2 (KNTT)	82	100%
18	Bài tập Ngữ văn 9 - tập một (KNTT)	82	100%
19	Bài tập Ngữ văn 9 - tập hai (KNTT)	82	100%
20	Bài tập Khoa học tự nhiên 9 (KNTT)	82	100%
21	Bài tập Lịch sử và Địa lí 9 - Phần Lịch sử (KNTT)	15	100%
22	Bài tập Lịch sử và Địa lí 9 - Phần Địa lí (KNTT)	15	100%
23	BT Tiếng Anh 9 – English Discovery Workbook - NXBĐHSP	15	100%
23	TLGD địa phương tỉnh Điện Biên lớp 9	90	80%
	Tổng cộngS	20193	

DANH MỤC SÁCH NGHIỆP VỤ THEO CHƯƠNG TRÌNH GDPT 2018
(có danh mục kèm theo)

IV.KIỂM ĐỊNH CHẤT LƯỢNG GIÁO DỤC

a. Kết quả tự đánh giá theo Thông tư hiện hành về Kiểm định chất lượng giáo dục và công nhận trường đạt chuẩn quốc gia.

Đánh giá các tiêu chí theo kiểm định chất lượng:

Đánh giá tiêu chí mức 1, 2 và 3.

Tiêu chuẩn, tiêu chí	Kết quả				Nội dung không đạt
	Không đạt	Đạt			
		Mức 1	Mức 2	Mức 3	
Tiêu chuẩn 1: Tổ chức và quản lý nhà trường					
Tiêu chí 1.1		X	X		
Tiêu chí 1.2		X	X		
Tiêu chí 1.3		X	X		
Tiêu chí 1.4			X		
Tiêu chí 1.5			X		
Tiêu chí 1.6			X		
Tiêu chí 1.7			X		
Tiêu chí 1.8			X		
Tiêu chí 1.9			X		
Tiêu chí 1.10			X		
Tiêu chuẩn 2: Cán bộ quản lý, giáo viên, nhân viên và học sinh					
Tiêu chí 2.1			X		
Tiêu chí 2.2			X		
Tiêu chí 2.3			X		
Tiêu chí 2.4			X		

Tiêu chuẩn 3: Cơ sở vật chất và thiết bị dạy học					
Tiêu chí 3.1	x				
Tiêu chí 3.2	x				
Tiêu chí 3.3	x				Nhà xe, nhà kho xuống cấp. Thiếu trang thiết bị khối hành chính – quản trị.
Tiêu chí 3.4	x				Khu vệ sinh đã xuống cấp
Tiêu chí 3.5	x				Hệ thống máy tính còn thiếu và xuống cấp Còn thiếu thiết bị dạy học bộ môn
Tiêu chí 3.6	x				Thư viện chưa đạt chuẩn

Tiêu chuẩn 4: Quan hệ giữa nhà trường, gia đình và xã hội

Tiêu chí 4.1			x		
Tiêu chí 4.2			x		

Tiêu chuẩn 5

Tiêu chí 5.1			x		
Tiêu chí 5.2			x		
Tiêu chí 5.3			x		
Tiêu chí 5.4			x		
Tiêu chí 5.5			x		
Tiêu chí 5.6			x		

1. Đánh giá tiêu chí Mức 4

Tiêu chí	Kết quả		Nội dung đã đạt
	Không đạt	Đạt	
Tiêu chí 1	x		

Tiêu chí 2	x		
Tiêu chí 3	x		
Tiêu chí 4	x		
Tiêu chí 5	x		
Tiêu chí 6		x	Có kết quả giáo dục vượt trội.

Kết luận: Phần đầu đạt kiểm định chất lượng giáo dục: 01.

ii. *Đánh giá theo Chuẩn quốc gia:* Phần đầu đạt Chuẩn quốc gia Mức độ 01.

b. Kế hoạch cải tiến.

i. *Năm học 2025-2026*

Thực hiện phát triển chiến lược nhà trường giai đoạn 2020-2025 và định hướng đến 2030, các kế hoạch chiến lược hằng năm, kế hoạch trung hạn, kế hoạch dài hạn. Đảm bảo tốt việc quản lý hành chính, học chính và tài chính;

Tích cực đổi mới công tác dạy học, tổ chức các hoạt động giáo dục nâng cao năng lực cá nhân từng học sinh. Đổi mới công tác bồi dưỡng giáo viên, chú trọng việc tự học, tự bồi dưỡng của giáo viên và bồi dưỡng nâng cao năng lực và dạy và học Tiếng Anh;

Tham mưu, đề xuất với các cấp, các ngành đầu tư thêm cơ sở vật chất cho nhà trường đáp ứng yêu cầu trường chuẩn Quốc gia (cấp độ 1) và để đảm bảo đáp ứng dạy và học cũng như tổ chức các hoạt động giáo dục khác; xây dựng thêm phòng học bộ môn đáp ứng nhu cầu và các điều kiện cho dạy và học, từng bước đầu tư trang thiết bị dạy học để đáp ứng yêu cầu đổi mới;

Quản lý tốt các hoạt động giáo dục, nâng cao chất lượng 2 mặt giáo dục của học sinh. Thực hiện hiệu quả đổi mới chương trình giáo dục phổ thông 2018 .

Tiếp tục hoàn thiện hồ sơ, đề nghị xã, Sở GD&ĐT kiểm tra, tư vấn.

Nội dung thực hiện những năm tiếp theo.

Tiếp tục quan tâm bồi dưỡng đội ngũ, phát huy vai trò nòng cốt để nhân rộng tấm gương điển hình nhằm phát huy năng lực của người dạy. Tạo điều kiện để giáo viên tham gia các lớp bồi dưỡng chuyên môn nghiệp vụ, nâng chuẩn, bồi dưỡng ngoại ngữ, tin học.

Đảm bảo tốt các chế độ chính sách cho đội ngũ cán bộ, giáo viên, nhân viên và các chế độ chính sách cho học sinh.

Tiếp tục tham mưu, đề xuất với các cấp, các ngành sớm hoàn thiện thêm cơ sở vật chất cho nhà trường đảm bảo để duy trì trường chuẩn.

Phát huy tối đa sự tham gia của cộng đồng và cha mẹ học sinh vào tất cả các hoạt động của nhà trường để nâng cao chất lượng. Quản lý tốt các hoạt động giáo dục, nâng cao chất lượng 2 mặt giáo dục của học sinh. Tiếp tục triển khai và thực hiện hiệu quả việc rút kinh nghiệm đổi mới chương trình giáo dục phổ thông 2018 .

V. KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG GIÁO DỤC

1. Thông tin tuyển sinh:

- Số hs tuyển sinh đầu cấp (lớp 1): 113 hs trong đó 113 hs đúng tuyển, (2 hs trái tuyển)
- Số hs tuyển sinh đầu cấp (lớp 6): 103 hs trong đó 103 hs đúng tuyển, 0 hs trái tuyển

2. Công khai thông tin chất lượng giáo dục thực tế, năm học 2024-2025

I. Kết quả học tập	KQĐG	Lớp 1		Lớp 2		Lớp 3		Lớp 4		Lớp 5	
		TS	Nữ	TS	Nữ	TS	Nữ	TS	Nữ	TS	Nữ
1. Tiếng Việt	593	128	65	129	65	114	58	120	59	102	45
Hoàn thành tốt	247	53	31	47	27	50	30	44	27	53	29
Hoàn thành	333	65	31	81	37	64	28	74	32	49	16
Chưa hoàn thành	13	10	3	1	1			2			
2. Toán	593	128	65	129	65	114	58	120	59	102	45
Hoàn thành tốt	255	61	33	52	29	52	28	38	22	52	23
Hoàn thành	325	57	29	76	35	62	30	80	37	50	22
Chưa hoàn thành	13	10	3	1	1			2			
3. Đạo đức	593	128	65	129	65	114	58	120	59	102	45
Hoàn thành tốt	214	50	28	43	26	44	27	39	23	38	19
Hoàn thành	369	69	34	85	38	70	31	81	36	64	26
Chưa hoàn thành	10	9	3	1	1						
4. Tự nhiên và Xã hội	371	128	65	129	65	114	58				
Hoàn thành tốt	133	47	27	43	26	43	26				
Hoàn thành	228	72	35	85	38	71	32				
Chưa hoàn thành	10	9	3	1	1						
5. Khoa học	222							120	59	102	45
Hoàn thành tốt	95							38	23	57	28
Hoàn thành	127							82	36	45	17
Chưa hoàn thành											
6. LS&ĐL	222							120	59	102	45
Hoàn thành tốt	92							37	22	55	26
Hoàn thành	130							83	37	47	19
Chưa hoàn thành											
7. Nghệ thuật (Âm nhạc)	593	128	65	129	65	114	58	120	59	102	45
Hoàn thành tốt	210	50	28	45	28	43	26	37	22	35	19
Hoàn thành	373	69	34	83	36	71	32	83	37	67	26
Chưa hoàn thành	10	9	3	1	1						
8. Nghệ thuật (Mỹ thuật)	593	128	65	129	65	114	58	120	59	102	45
Hoàn thành tốt	208	47	26	45	28	44	26	37	22	35	19
Hoàn thành	375	72	36	83	36	70	32	83	37	67	26

Chưa hoàn thành	10	9	3	1	1						
9. Hoạt động trải nghiệm	593	128	65	129	65	114	58	120	59	102	45
Hoàn thành tốt	202	47	27	43	26	40	23	37	22	35	19
Hoàn thành	381	72	35	85	38	74	35	83	37	67	26
Chưa hoàn thành	10	9	3	1	1						
10. Giáo dục thể chất	593	128	65	129	65	114	58	120	59	102	45
Hoàn thành tốt	208	47	27	45	28	44	26	37	22	35	19
Hoàn thành	376	73	35	83	36	70	32	83	37	67	26
Chưa hoàn thành	9	8	3	1	1						
11. TH-CN (Công nghệ)	336					114	58	120	59	102	45
Hoàn thành tốt	140					59	31	41	24	40	20
Hoàn thành	196					55	27	79	35	62	25
Chưa hoàn thành											
12. TH-CN (Tin học)	336					114	58	120	59	102	45
Hoàn thành tốt	111					39	24	37	22	35	18
Hoàn thành	225					75	34	83	37	67	27
Chưa hoàn thành											
13. Ngoại ngữ	336					114	58	120	59	102	45
Hoàn thành tốt	130					53	28	38	22	39	22
Hoàn thành	206					61	30	82	37	63	23
Chưa hoàn thành											
14. Tiếng dân tộc											
Hoàn thành tốt											
Hoàn thành											
Chưa hoàn thành											
II. Năng lực cốt lõi											
Năng lực chung											
Tự chủ và tự học	593	128	65	129	65	114	58	120	59	102	45
Tốt	202	47	27	43	26	41	24	37	22	34	18
Đạt	378	71	35	85	38	73	34	81	37	68	27
Cần cố gắng	13	10	3	1	1			2			
Giao tiếp và hợp tác	593	128	65	129	65	114	58	120	59	102	45
Tốt	202	47	27	43	26	41	24	37	22	34	18
Đạt	378	71	35	85	38	73	34	81	37	68	27
Cần cố gắng	13	10	3	1	1			2			
Giải quyết vấn đề và sáng tạo	593	128	65	129	65	114	58	120	59	102	45
Tốt	203	48	28	43	26	41	24	37	22	34	18
Đạt	377	70	34	85	38	73	34	81	37	68	27
Cần cố gắng	13	10	3	1	1			2			
Năng lực đặc thù											
Ngôn ngữ	593	128	65	129	65	114	58	120	59	102	45
Tốt	245	53	30	47	27	49	29	44	27	52	27

Đạt	335	65	32	81	37	65	29	74	32	50	18
Cần cố gắng	13	10	3	1	1			2			
Tính toán	593	128	65	129	65	114	58	120	59	102	45
Tốt	253	60	32	52	29	52	29	37	22	52	23
Đạt	327	58	30	76	35	62	29	81	37	50	22
Cần cố gắng	13	10	3	1	1			2			
Tin học	336					114	58	120	59	102	45
Tốt	111					39	24	37	22	35	18
Đạt	225					75	34	83	37	67	27
Cần cố gắng											
Công nghệ	336					114	58	120	59	102	45
Tốt	138					59	31	40	24	39	20
Đạt	198					55	27	80	35	63	25
Cần cố gắng											
Khoa học	593	128	65	129	65	114	58	120	59	102	45
Tốt	226	47	27	43	26	41	24	38	23	57	28
Đạt	358	72	35	86	39	73	34	82	36	45	17
Cần cố gắng	9	9	3								
Thẩm mỹ	593	128	65	129	65	114	58	120	59	102	45
Tốt	214	53	31	45	28	45	28	37	22	34	18
Đạt	370	66	31	84	37	69	30	83	37	68	27
Cần cố gắng	9	9	3								
Thể chất	593	128	65	129	65	114	58	120	59	102	45
Tốt	211	50	28	45	28	45	27	37	22	34	18
Đạt	377	73	36	84	37	69	31	83	37	68	27
Cần cố gắng	5	5	1								
III. Phẩm chất chủ yếu											
Yêu nước	593	128	65	129	65	114	58	120	59	102	45
Tốt	471	101	55	98	53	89	47	96	50	87	41
Đạt	122	27	10	31	12	25	11	24	9	15	4
Cần cố gắng											
Nhân ái	593	128	65	129	65	114	58	120	59	102	45
Tốt	471	101	55	98	53	89	47	96	50	87	41
Đạt	122	27	10	31	12	25	11	24	9	15	4
Cần cố gắng											
Chăm chỉ	593	128	65	129	65	114	58	120	59	102	45
Tốt	471	101	55	98	53	89	47	96	50	87	41
Đạt	122	27	10	31	12	25	11	24	9	15	4
Cần cố gắng											
Trung thực	593	128	65	129	65	114	58	120	59	102	45
Tốt	472	101	55	99	53	89	47	96	50	87	41
Đạt	121	27	10	30	12	25	11	24	9	15	4
Cần cố gắng											
Trách nhiệm	593	128	65	129	65	114	58	120	59	102	45

Tốt	472	101	55	99	53	89	47	96	50	87	41
Đạt	121	27	10	30	12	25	11	24	9	15	4
Cần cố gắng											
IV. Đánh giá KQGD	593	128	65	129	65	114	58	120	59	102	45
- Hoàn thành xuất	63	15	7	18	12	13	7	3	2	14	7
- Hoàn thành tốt	139	32	19	25	14	28	17	34	20	20	11
- Hoàn thành	378	71	36	85	38	73	34	81	37	68	27
- Chưa hoàn thành	13	10	3	1	1			2			
V. Khen thưởng	186	47	27	44	27	38	24	23	15	34	18
- Giấy khen cấp trường	186	47	27	44	27	38	24	23	15	34	18
- Giấy khen cấp trên											
VI. HSDT được trợ giảng											
VII. HS.K.Tật	15	4	2	4	2	1		3		3	1
VIII. HS bỏ học kỳ II											
+ Hoàn cảnh GĐKK											
+ KK trong học tập											
+ Xa trường, đi lại K.khẩn											
+ Thiên tai, dịch bệnh											
+ Nguyên nhân khác											
IX. Chương trình lớp học	606	132	67	132	66	115	58	123	59	104	46
Hoàn thành	593	122	64	131	65	115	58	121	59	104	46
Chưa hoàn thành	13	10	3	1	1			2			

THCS

STT	Nội dung	Tổng số	Chia ra theo khối lớp			
			Lớp 6	Lớp 7	Lớp 8	Lớp 9
I.	Số học sinh chia theo kết quả rèn luyện (áp dụng đối với học sinh được đánh giá theo Thông tư số 22/2021/TT-BGDĐT ngày 20/7/2021)	385	103	97	88	97
1	Tốt (tỷ lệ so với tổng số)	279 (72,3)	83 (79,8)	77 (79,4)	58 (65,9)	61 (62,9)
2	Khá (tỷ lệ so với tổng số)	83 (21,5)	18 (17,3)	17 (17,5)	19 (21,6)	29 (29,9)
3	Đạt	23 (6,2)	2 (1,9)	3 (3,09)	11 (12,5)	7 (7,22)

II	Số học sinh chia theo kết quả học tập (áp dụng đối với học sinh được đánh giá theo Thông tư số 22/2021/TT-BGDĐT ngày 20/7/2021)	385	103	97	88	97
1	Tốt (tỷ lệ so với tổng số)	17 (4,4)	2 (1,9)	3 (3,1)	6 (6,8)	6 (6,2)
2	Khá (tỷ lệ so với tổng số)	131 (34)	30 (28,9)	34 (35,1)	35 (39,8)	32 (33,0)
3	Đạt (tỷ lệ so với tổng số)	237 (61,6)	71 (68,3)	60 (61,9)	47 (53,4)	59 (60,8)
4	Chưa đạt (tỷ lệ so với tổng số)	0	0	0	0	0
STT	Nội dung	Tổng số	Chia ra theo khối lớp			
			Lớp 6	Lớp 7	Lớp 8	Lớp 9
III	Tổng hợp kết quả cuối năm	385	103	97	88	97
1	Lên lớp (tỷ lệ so với tổng số)	385	103 (100)	97 (100)	88 (100)	97 (100)
a	Học sinh xuất sắc (tỷ lệ so với tổng số)	0	0	0	0	0
b	Học sinh giỏi (tỷ lệ so với tổng số)	385	2 (1,9)	3 (3,1)	6 (6,8)	6 (6,2)
2	Thi lại/Học sinh kiểm tra, đánh giá lại các môn trong kỳ nghỉ hè (tỷ lệ so với tổng số)	0	0	0	0	0
3	Lưu ban (tỷ lệ so với tổng số)	0	0	0	0	0
4	Chuyển trường đi (tỷ lệ so với tổng số)	5 (1,2)	1 (0,5)	2 (0,5)	1 (0,3)	1 (0,3)
5	Chuyển trường đến (tỷ lệ so với tổng số)	1 (0,3)	1 (0,3)	0	0	0

6	Bị đuổi học (tỷ lệ so với tổng số)	0	0	0	0	0
7	Bỏ học (qua kỳ nghỉ hè năm trước và trong năm học) (tỷ lệ so với tổng số)	4 (1,0)	1 (0,25)	1 (0,25)	1 (0,25)	1 (0,25)
STT	Nội dung	Tổng số	Chia ra theo khối lớp			
			Lớp 6	Lớp 7	Lớp 8	Lớp 9
IV	Số học sinh đạt giải các kỳ thi học sinh giỏi	1				1
1	Cấp huyện	1	0	0	0	1
2	Cấp thành phố	0	0	0	0	0
3	Quốc gia, khu vực một số nước, quốc tế	0	0	0	0	0
V	Số học sinh dự xét hoặc dự thi tốt nghiệp	70	0	0	0	70
VI	Số học sinh được công nhận tốt nghiệp	97	0	0	0	97
VII	Số học sinh thi đỗ đại học, cao đẳng (tỷ lệ so với tổng số)					
VIII	Số học sinh nam/số học sinh nữ	186/199	46/103	56/97	56/88	41/97
IX	Số học sinh dân tộc thiểu số	383/385	101/103	97/97	88/88	97/97

VI. KẾT QUẢ TÀI CHÍNH

1. Công khai quyết toán ngân sách và các khoản thu năm 2024

(Có danh mục kèm theo)

2. Công khai công bố dự toán ngân sách và các khoản thu năm 2024

(Có danh mục kèm theo)

VII. KẾT QUẢ THỰC HIỆN CÁC NHIỆM VỤ TRỌNG TÂM KHÁC

1. Công tác bồi dưỡng học sinh giỏi phụ đạo học sinh yếu kém

Công tác phát hiện bồi dưỡng học sinh giỏi

- Căn cứ Công văn số 953/PGDDĐT- CMTTrH ngày 06/09/2024 của Phòng Giáo dục và Đào tạo huyện Nậm Pồ về việc hướng dẫn thực hiện nhiệm vụ Khảo thí và Kiểm định chất lượng giáo dục năm học 2024-2025;

- Công tác bồi dưỡng đội tuyển HSG hàng năm được nhà trường đặc biệt quan tâm. Việc tổ chức bồi dưỡng đội tuyển HSG được BGH nhà trường lên kế hoạch phân công cụ thể và tiến hành triển khai nghiêm túc theo kế hoạch. GV được phân công dạy là những giáo viên có năng lực, có kinh nghiệm và tâm huyết, không đòi hỏi sự thù lao nào.

- Phân công giáo viên có năng lực trình độ chuyên môn chuyên sâu bồi dưỡng. Xây dựng kế hoạch từ đầu năm học. Phát hiện, bồi dưỡng học sinh có năng khiếu

trong các môn học. Hàng tuần có lịch bồi dưỡng cụ thể. coi trọng công tác bồi dưỡng HSG là mũi nhọn.

Kết quả HSG các cấp:

+ Học sinh giỏi cấp huyện 15 học sinh trong đó giải, Ba: 01 giải, Khuyến khích: 01 giải.

2. Phụ đạo học sinh yếu kém

- Công tác phụ đạo, giúp đỡ học sinh yếu luôn được quan tâm đúng mức, được triển khai thực hiện bắt đầu từ đầu năm học 3 môn Toán, Văn, Anh cho 4 khối lớp.

- Chất lượng đại trà, phụ đạo học sinh yếu kém được quan tâm. Nâng cao chất lượng dạy học, học thật, chất lượng thật được đánh giá qua kỳ khảo sát chất lượng cuối năm của Phòng giáo dục.

a. Công tác triển khai thực hiện đổi mới phương pháp dạy học, đổi mới kiểm tra đánh giá, giáo dục định hướng STEM

Việc đổi mới phương pháp dạy học, đổi mới kiểm tra đánh giá theo định hướng phát triển năng lực học sinh. Thực hiện nghiêm túc việc xây dựng đề kiểm tra 1 tiết, cuối học kì, cuối năm học theo ma trận và viết câu hỏi phục vụ ma trận đề. Đề kiểm tra bao gồm các câu hỏi, bài tập (tự luận hoặc trắc nghiệm) theo 4 mức độ yêu cầu nhận biết, thông hiểu, vận dụng và vận dụng cao. Căn cứ vào mức độ phát triển năng lực của học sinh, giáo viên và nhà trường xác định tỉ lệ các câu hỏi, bài tập theo 4 mức độ yêu cầu trong các bài kiểm tra trên nguyên tắc đảm bảo sự phù hợp với đối tượng học sinh và tăng dần tỉ lệ các câu hỏi, bài tập ở mức độ yêu cầu vận dụng, vận dụng cao.

- Sinh hoạt tổ, nhóm chuyên môn tăng cường công tác chỉ đạo, quản lý về đổi mới phương pháp dạy học và kiểm tra, đánh giá; đổi mới nội dung sinh hoạt tổ chuyên môn theo hướng nghiên cứu nội dung bài giảng, tập trung thảo luận các chuyên đề, nội dung khó của môn học hoặc những phương pháp dạy học, cách thức tổ chức lớp học hiệu quả cho các nội dung đó. Chỉ đạo tổ chuyên môn lồng ghép nội dung này trong sinh hoạt cụm, chuyên đề các cấp.

* *Những tồn tại hạn chế:* Một số giáo viên còn chưa tích cực đổi mới kiểm tra đánh giá, chủ yếu ở các giáo viên có tuổi. Vì vậy còn ảnh hưởng đến chất lượng nói chung.

Công tác giáo dục STEM

* *Công tác chỉ đạo.*

- Nhằm thúc đẩy việc triển khai công tác giáo dục về STEM trong chương trình GDPT mới, thời gian qua, nhà trường đã lan tỏa chương trình tập huấn STEM cho GV. Chương trình tập huấn nhằm cung cấp cho giáo viên phương pháp hỗ trợ học sinh nâng cao kiến thức chuyên môn và liên môn, phát triển tư duy, kỹ năng làm việc nhóm cũng như cá nhân trong quá trình học tập.

- Xây dựng Kế hoạch ngay từ đầu năm cho tổ chuyên môn. Yêu cầu mỗi giáo viên lập kế hoạch bộ môn có sự phê duyệt của BGH.

** Kết quả đã đạt:* Trong năm học qua nhà trường đã chỉ đạo lên lớp 35 tiết dạy học STEM. Đặc biệt xây dựng tham gia có hiệu quả Ngày hội Stem cấp huyện, cấp thành phố

Những tồn tại hạn chế: Còn một số bộ phận GV ngại đổi mới chưa mạnh dạn thực hiện triển khai công tác này.

b. Về việc triển khai, thực hiện cuộc thi Toán và KHTN bằng tiếng Anh

** Công tác chỉ đạo.*

Thực hiện Công văn của Sở giáo dục ĐT về việc hướng dẫn tổ chức cuộc thi Toán và KHTN bằng tiếng Anh, nhà trường đã nghiêm túc triển khai tới GV và HS toàn trường.

- Khuyến khích học sinh trung học nghiên cứu, sáng tạo khoa học, công nghệ, kỹ thuật, vận dụng kiến thức đã học vào giải quyết những vấn đề thực tiễn cuộc sống;

- Góp phần thúc đẩy đổi mới hình thức tổ chức và phương pháp dạy học, đổi mới hình thức và phương pháp đánh giá kết quả học tập, phát triển năng lực học sinh, nâng cao chất lượng dạy học trong các cơ sở giáo dục trung học;

- Tạo cơ hội để học sinh trung học giới thiệu kết quả nghiên cứu, sáng tạo khoa học, kỹ thuật của mình;

** Kết quả đã đạt:* Có 3 sản phẩm dự thi NCKHKT trong đó 01 giải giải KK; Có 2 HS tham gia học sinh giỏi cấp huyện đạt giải ba và khuyến khích.

c. Công tác Giáo dục đạo đức lối sống

** Công tác chỉ đạo.*

- Nhà trường triển khai nghiêm túc Công văn về Hướng dẫn triển khai công tác Giáo dục an toàn giao thông cấp THCS và THPT.

- Chỉ đạo các tổ chức đoàn thể trong nhà trường tham gia giao thông một cách an toàn không để xảy ra tình trạng vi phạm. Công trường không để ùn tắc, bán hàng, tụ tập đông người. Xây dựng Kế hoạch cụ thể trong năm học, ký kết giao ước các đợt cao điểm trong năm.

- Tích cực tuyên truyền nội dung này cho GV và HS. Lồng ghép nội dung đạo đức, lối sống trong các môn học như GDCD, MT, AN, NV có hiệu quả. Tổ chức các chuyên đề HĐGDNGLL, tham gia cuộc thi ANGT vì Nụ cười ngày mai...

- ** Kết quả đã đạt:* Trong năm học qua không có tình trạng HS bị thương tích vì tai nạn giao thông.

** Những tồn tại hạn chế:* Một số phụ huynh còn chưa ý thức cao trong VĐ nhắc nhở phối hợp cho HS khi tham gia giao thông, còn để HS đi xe điện tùy tiện.

d. Công tác hướng nghiệp và phân luồng học sinh

** Công tác chỉ đạo.*

Giáo dục cho HS niềm yêu lao động và ý thức đúng đắn với nghề nghiệp phù hợp với thực tiễn của địa phương. Đổi mới nội dung và phương thức GD như cho HS tăng

cường hoạt động trải nghiệm...Lồng ghép thông qua việc dạy tích hợp với các bài dạy ở tất cả các bộ môn.

* *Kết quả đã đạt:* Cơ bản trang bị cho HS những kiến thức kỹ năng lao động cần thiết khi HS hết L9 có thể tham gia lao động sản xuất.

* *Những tồn tại hạn chế:* Việc tuyên truyền. ND dạy còn chưa đa dạng.

e. Việc thực hiện chuyển đổi số trong nhà trường

* *Công tác chỉ đạo.*

Thực hiện các nhiệm vụ chuyển đổi số trong hoạt động dạy học và quản lý giáo dục, bao gồm ứng dụng công nghệ thông tin trong việc đổi mới phương pháp và hình thức tổ chức dạy học, kiểm tra, đánh giá học sinh; sử dụng các phần mềm ứng dụng dạy học nhằm nâng cao chất lượng bài giảng, ứng dụng công nghệ thông tin trong quản lý quá trình dạy học và quản trị nhà trường.

* *Kết quả đã đạt:* Đảm bảo đủ các loại hồ sơ, đảm bảo tính pháp lý, cập nhật thông tin thường xuyên.

* *Những tồn tại hạn chế:* thiếu giáo viên ảnh hưởng khó khăn trong công tác chỉ đạo

Trên đây là Báo cáo thường niên năm học 2024-2025 của trường PTDTBT TH- THCS Vàng Đán, nhà trường công khai đến Lãnh đạo, Cha mẹ học sinh, đội ngũ CBGV-NV nhà trường để nắm bắt và tiếp tục hỗ trợ nhà trường thực hiện tốt các nhiệm vụ giáo dục trong năm học 2025-2026.

Nơi nhận

- Bảng tin thông báo NT
- Đăng trên trang web đơn vị
- Lưu VT



Nguyễn Tiến Thành